

# NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP XÃ HỘI HÓA ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH AO, HỒ NHỎ THU TRỮ NƯỚC PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÙNG TÂY NGUYÊN

Nguyễn Vũ Việt, Đoàn Doãn Tuấn, Trần Việt Dũng

*Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam*

**Tóm tắt:** Các tổ chức quản lý thủy lợi nội đồng ở Tây Nguyên hiện nay đa số chưa phù hợp với luật thủy lợi và các nghị định, thông tư dưới luật, có hiệu lực từ tháng 7/2018. Nhiều nơi việc quản lý thủy nông cơ sở trên địa bàn xã chỉ do một cán bộ giao thông, xây dựng hoạt động kiêm nhiệm. Tổ chức thủy lợi cơ sở theo mô hình hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, với toàn bộ người dùng nước trong thôn, buôn là thành viên của tổ chức, cần sớm được thành lập để việc nhận kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước được thuận lợi, nâng cao hiệu quả sử dụng nước và sản xuất nông nghiệp.

Trong những năm gần đây hiện tượng hạn hán thiếu nước của Tây Nguyên ngày càng gia tăng mạnh mẽ về thời gian cũng như mức độ gây thiếu nước nghiêm trọng, đe dọa đến sản xuất và đời sống của người dân. Việc đầu tư các công trình thủy lợi lớn để phủ diện tích tưới vùng xa hồ đòi hỏi nguồn vốn lớn. Trong tình hình ngân sách có hạn hiện nay cần phát động chương trình phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ nhằm giải quyết tình trạng thiếu nước, khắc phục hạn hán, tăng năng suất cây trồng, nâng cao đời sống nhân dân. Xây dựng việc đào ao trở thành phong trào quần chúng rộng lớn, mang tính xã hội hóa cao và là mô hình thủy lợi theo phương thức nhân dân làm nhà nước hỗ trợ có suất đầu tư nhỏ nhưng mang lại hiệu quả lớn được nhân dân đồng thuận.

**Từ khóa:** xã hội hóa quản lý thủy lợi, quản lý thủy lợi nội đồng, ao hồ nhỏ

**Summary:** *On-farm irrigation management organizations in the Central Highlands are not currently in compliance with the Water Law and supported Decrees and Circulars, which are effective from July 2018. In many places, the management of irrigation in the commune is carried out by an officer in charge of irrigation and transportation. An irrigation cooperative or water user group, with all water users in the village registered as member of the organization, should be established soon to smoothly receive and effectively spend the state's irrigation services fee support and to raise the efficiency of water use and agricultural production.*

*In recent years, the phenomenon of water shortage in the Central Highlands has increased dramatically in terms of time as well as severity causing serious shortage of water, threatening the production and life of the people. The investment of large irrigation works to cover the far end area of irrigation system requires huge fund. In the context of limited national budget situation, it is necessary to launch a program to develop a system of ponds to address water shortages, overcome droughts, increase crop yields and improve people's living standards and scaling up it become a large, highly socialized mass movement where people do, state support*

**Keywords:** Socialization of irrigation management, on-farm irrigation management, ponds

## 1. HẠN HÁN, KHAN HIẾM NƯỚC VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN AO HỒ NHỎ TRỮ NƯỚC TẠI TÂY NGUYÊN

Trong những năm gần đây, GDP của khu vực

Tây Nguyên khoảng 16 tỉ USD, chiếm 9,5% GDP cả nước, trong đó khoảng 46% GDP của khu vực là từ nông lâm nghiệp thủy sản (NGTK, Năm 2013). Với tổng diện tích canh tác của vùng Tây Nguyên 1.642.586 ha, trong đó cây công nghiệp khoảng 930.000 ha, lúa 210 ha, ngô 160 ha, tỷ lệ hộ nghèo cao, sự phụ thuộc vào

Ngày nhận bài: 26/4/2018

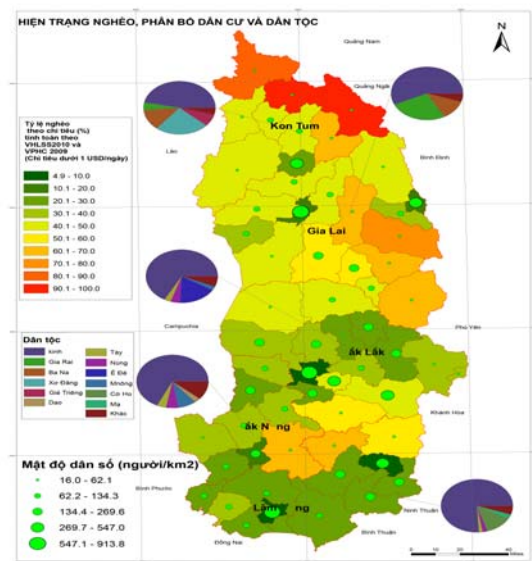
Ngày thông qua phản biện: 30/5/2018

Ngày duyệt đăng: 20/6/2018

nông nghiệp, thủy lợi ở Tây Nguyên nhiều hơn các khu vực khác của Việt Nam, đặt ra nhiều thách thức trong việc tăng thu nhập bình quân trong bối cảnh ngày càng có nhiều trở ngại do phát triển nông nghiệp không bền vững.

Tính đến nay, các tỉnh vùng Tây Nguyên đã xây dựng trên 2.261 công trình thủy lợi với gần 5.000 km kênh mương được kiên cố hóa bảo đảm tưới cho 215,765 ha, đáp ứng được khoảng 13% diện tích canh tác. Trong đó, lúa nước 83,465 ha, màu 14.566 ha, cây công nghiệp, chủ yếu là cây cà phê 117.735 ha. Bên cạnh các nguồn nước mặt từ công trình thủy lợi và sông, suối tự nhiên, nước ngầm là nguồn nước quan trọng trong việc tưới cho cây công nghiệp dài ngày, nhưng việc khai thác nguồn nước ngầm quá mức để tưới cho cây trồng dẫn đến mực nước dưới đất, nhất là trong tầng chứa nước bazan đã bị suy giảm trầm trọng. Trong những năm gần đây hiện tượng hạn hán thiếu nước của Tây Nguyên ngày càng gia tăng mạnh mẽ về thời gian cũng như mức độ. Đợt El Nino (2015-2016) kéo dài nhất trong lịch sử quan trắc Việt Nam khiến nhiệt độ tăng cao, lượng mưa ít gây thiếu nước nghiêm trọng, đe dọa đến sản xuất và đời sống của

người dân, chỉ riêng năm 2015 Tây Nguyên có trên 95.000 ha cây trồng bị hạn. Việc đầu tư các công trình thủy lợi lớn để phủ diện tích tưới vùng xã hội đòi hỏi nguồn vốn lớn, trong tình hình ngân sách có hạn hiện nay, giải pháp hỗ trợ, khuyến khích người dân đào ao, hồ để tích trữ nước tưới cho các vùng xa công trình thủy lợi là nhu cầu cần thiết, phù hợp với thực tế sản xuất hiện nay.



Hình 1.1. Bản đồ hiện trạng nghèo, phân bố dân cư và dân tộc

Bảng 1.1 Diện tích, dân số vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Gia Lai	Đắk Lắk	Lâm Đồng	Kon Tum	Đắk Nông	Tổng
1	Diện tích (km <sup>2</sup> )	15.537,000	13.123,000	9.774,000	9.690,000	6.513,000	54.637,000
2	Dân số (x 1.000)	1.322,000	1.754,000	1.220,000	459,000	522,000	5.277,000
3	Diện tích canh tác (1000ha)	522,450	533,404	267,431	205,901	113,400	1.642,586
4	Diện tích các loại cây trồng chính	285,500	477,600	266,384	146,890	233,857	1.410,231
-	Cao su	105,100	39,500		72,900	33,325	250,825
-	Cà phê	78,000	202,500	152,200	13,400	119,001	565,101
-	Điều	17,800	5,200	15,600		16,199	54,799
-	Hồ tiêu	11,200	9,800			14,195	35,195
-	Chè	-		23,800			23,800
-	Lúa	73,400	90,600	21,784	23,400		209,184

TT	Tỉnh	Gia Lai	Đắk Lắk	Lâm Đồng	Kon Tum	Đắk Nông	Tổng
-	Ngô		130,000			29,071	159,071
-	Cây có củ					22,066	22,066
-	Rau màu			53,000			53,000
-	Sắn	-			37,190		37,190
5	Diện tích canh tác được tưới từ công trình thủy lợi (1000ha)	45614	89820	37166	9007	34159	215765
6	Tỷ lệ diện tích canh tác được tưới so với DT canh tác (%)	8.7	16.8	13.9	4,3	30.1	13

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2011; Niên giám thống kê 2013; Số liệu điều tra, 2015

## 2. SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NHỎ, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

### 2.1 Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ, nội đồng ở Việt Nam

Người dùng nước tham gia vào xây dựng và quản lý, khai thác các hệ thống thủy lợi là phương thức phổ biến trên thế giới hiện nay nhằm mục tiêu tăng cường nguồn lực đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác hệ thống thủy lợi, qua đó giảm chi phí đầu tư của nhà nước, tăng cường ý thức, trách nhiệm của người hưởng lợi, cải thiện hiệu quả hệ thống, đảm bảo chia sẻ công bằng nguồn nước, đảm bảo tính bền vững của hệ thống tài nguyên nước,... Vì vậy, phát huy sự tham gia của người dùng nước được xem là một trong những cách hứa hẹn nhất để cải thiện các hệ thống thủy nông. Mục tiêu đó được thực hiện thông qua việc huy động sự tham gia của người dùng nước trong tất cả các hoạt động liên quan đến phát triển và quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi, gồm hai giai đoạn chính là (1) xây dựng hệ thống trình và (2) Quản lý, khai thác hệ thống công trình, với bốn cấp độ chủ yếu là (1) cung cấp thông tin, (2) Tham vấn, (3) Cộng

tác và (4) Tự quản lý (WB, 1990).

Từ xa xưa nông dân Việt Nam đã có truyền thống đóng góp, chia sẻ cùng nhà nước trong việc hình thành và phát triển công trình thủy lợi. Ngày nay mối quan hệ cùng đóng góp đó vẫn tồn tại một cách tương đối ổn định và chặt chẽ. Việc chia sẻ gánh vác cho phát triển thủy lợi được thể hiện qua sự đóng góp của nông dân cho xây dựng công trình thủy lợi. Trong tổng số 170.000 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hệ thống thủy nông, đóng góp của nông dân vào đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi nhỏ, nội đồng khoảng 50.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 25-30%. Việc chia sẻ gánh vác cho phát triển thủy lợi còn được thể hiện qua sự đóng góp của nông dân cho quản lý vận hành các hệ thống công trình thủy nông. Năm 2006 tổng số tiền thủy lợi phí mà người dân đóng góp, thông qua các tổ chức dùng nước của họ, cho các công ty quản lý khai thác (QLKT) là 640 tỷ đồng (MARD, 2007). Đóng góp của người dân vào việc quản lý thủy nông nội đồng ước tính vào khoảng 450 tỷ đồng (Bảng 2.1). So với mức chung của các nước trong khu vực và thế giới, mức kinh phí đóng góp cho O&M của nông dân ta là tương đối hiệu quả.

**Bảng 2.1** Nông dân đóng góp cho phát triển thủy lợi phục vụ tưới tiêu (2006, trước ND 115)

Hạng mục Công trình	XDCT (tỷ đ)	TLP (tỷ đ)
Hệ thống	120.000	640
Nội đồng	50.000	450

*Nguồn: Đoàn Doãn Tuấn, Thành lập tổ chức Hợp tác dùng nước tại các khu mẫu thuộc dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam-một số đánh giá ban đầu, National Workshop under VWRAP: Participatory Irrigation Management (PIM) - Through Water User Associations & Farmer Water Groups*

Điều tra, đánh giá chi tiết tại 5 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu long cho thấy, việc đầu tư phát triển công trình thủy lợi nhỏ, nội đồng đều do nhà nước và nhân dân cùng

làm, trong đó tỷ lệ kinh phí đầu tư trung bình của nhà nước và người dân đối với công trình nhỏ như trạm bơm nhỏ là 62:38% và đối với kênh mương nội đồng là 42:58% (Bảng 2.2.).

**Bảng 2.2.** Tỷ lệ trung bình tham gia đầu tư xây dựng hệ thống TLND ở một số tỉnh(%)

Tỉnh	Nhà nước		Tư nhân	Dân	
	Trạm bơm nhỏ	Kênh mương	Trạm bơm nhỏ +kênh mương	Trạm bơm nhỏ	Kênh mương
Thái Bình	46	29,3	0	54	70,7
Long An <sup>8</sup>	49,7	0	0	50,3	100
An Giang	14,1		21,6	64,3	
Quảng Trị	0-60		0	40-100	
Lâm Đồng (ao hồ nhỏ)	50-70 (giá trị ca máy)		0	Công sức, kinh phí, đất đai để đào ao	

*Nguồn: Số liệu điều tra thực địa 2011-2012-2017*

## 2.2 Sự tham gia của cộng đồng vào đầu tư và quản lý khai thác công trình thủy lợi vùng Tây Nguyên

### 2.2.1 Sự tham gia của cộng đồng vào quản lý công trình thủy lợi vùng Tây Nguyên

Công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiện nay có thể được chia làm hai khu vực là: (i) Khu vực do nhà nước quản lý và (ii) Khu vực do cộng đồng địa phương quản lý, trong đó tổ chức hợp tác dùng nước là cầu nối quan

trọng giữa Nhà nước và người dùng nước trong việc cấp nước, sử dụng nước hiệu quả. Bên cạnh đó, ở một số địa phương chưa triển khai thực hiện phân cấp quản lý công trình thủy lợi, vẫn tồn tại một bộ phận công trình không có chủ quản lý thực sự.

Hệ thống tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh vùng Tây Nguyên tương đối đa dạng, ngoài công ty QLKT công trình thủy lợi (CTTL) còn có nhiều loại hình khác như các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nông trường, hợp tác xã (HTX), các trạm thủy lợi và các tổ chức hợp tác dùng nước (Bảng 2.3).

<sup>8</sup>Long An không có số liệu thống kê riêng về kinh phí đầu tư của Doanh nghiệp, nằm chung trong tỷ lệ tham gia của dân.

Bảng 2.3. Các Doanh nghiệp quản lý khai thác CTTL ở 3 tỉnh Tây Nguyên

Tỉnh		Tên Doanh Nghiệp	Số Đơn vị	Số công trình quản lý
Đắk Nông	Cấp Tỉnh	Công ty TNHH MTV QLCTTL Đắk Nông	01	187
	Cấp Huyện	Các chi nhánh trực thuộc Công ty		
Đắk Lắk	Cấp Tỉnh	Công ty TNHH MTV QLCTTL Đắk Lắk	01	145
	Cấp Huyện	Chi nhánh quản lý công trình	15	423
		Công ty xí nghiệp trực thuộc	02	
Lâm Đồng	Cấp Tỉnh ( <i>Trung tâm QLKT CTTL quản lý công trình đầu mối đến công đầu kênh-các HTX, tổ chức HTDN xã, thôn, buôn QL công trình nội đồng</i> )	Trung tâm Quản lý đầu tư & KTTL Lâm Đồng	01	31
	Cấp Huyện ( <i>Mô hình Trung tâm quản lý công trình công cộng quản lý công trình đầu mối đến công đầu kênh-các HTX, tổ chức HTDN xã, thôn, buôn quản lý công trình nội đồng</i> )	Trung tâm quản lý & KTTL TP Đà Lạt	01	17
		Trung tâm quản lý & KT công trình công cộng huyện	10	Các CT do đơn vị là chủ đầu tư; các CT công cộng
		Trung tâm Nông nghiệp quản lý KTCTTL tại thành phố Bảo Lộc	01	5

Tổ chức quản lý thủy lợi nhỏ, nội đồng được hình thành ở xã, thôn, buôn, quản lý hệ thống công trình có qui mô nhỏ hoặc kênh mương, công trình nội đồng thuộc hệ thống lớn. Đến năm 2012, toàn vùng có 481 tổ chức quản lý thủy nông cơ sở. Trong đó chỉ có khoảng 10,8% là HTX. Nhiều nơi việc quản lý thủy nông cơ sở trên địa bàn xã chỉ do một cán bộ thủy nông hoạt động kiêm nhiệm với quản lý giao thông, xây dựng.

Mô hình hợp tác xã dùng nước do các xã viên tự thành lập theo luật hợp tác xã. Trước khi nhà nước ban hành Nghị định 115/2008/NĐ-CP về miễn giảm thủy lợi phí (sau là Nghị định 67/2012/NĐ-CP và hiện nay là Nghị định

62/2018/NĐ-CP, quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi), các HTX này thu thủy lợi phí (TLP) của dân để quản lý vận hành. Từ khi các Nghị định về miễn giảm thủy lợi phí và hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có hiệu lực, các HTX này sử dụng nguồn hỗ trợ kinh phí từ ngân sách và đóng góp của người dùng nước để hoạt động.

Mô hình Tổ hợp tác dùng nước do xã thành lập, Trung tâm QLKT CTTL tỉnh trích TLP cấp bù cho hoạt động của tổ hợp tác dùng nước (như ở Lâm Đồng, Trung tâm trích cho tổ hợp tác dùng nước 50% TLP cấp bù);

Mô hình Trung tâm QLKT CTTL huyện thuê

trực tiếp lao động (do xã đề xuất) để quản lý công trình thủy lợi nội đồng, hưởng mức lương cơ bản của Nhà nước như các Trung tâm QLKT CTTL thuộc huyện ở Lâm Đồng;

Mô hình xã thành lập tổ hợp tác dùng nước (HTDN), xã chi 70% kinh phí hoạt động, người dân nộp 30% thông qua phí thủy lợi nội đồng (như ở xã Đăk Krong, tỉnh Đăk Nông).

Ngoài ra, các công trình thủy lợi nhỏ, lẻ, kỹ thuật vận hành đơn giản, được các cơ quan giao cho cá nhân trực tiếp quản lý. Mặt khác, do đặc thù sản xuất và điều kiện địa hình phức tạp bị chia cắt, công trình nhỏ lẻ, người dân phải chủ động, tự lực trong việc lấy nước phục vụ sản xuất.

### 2.2.2. Sự tham gia của cộng đồng vào đầu tư công trình thủy lợi

#### *i) Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi sản xuất*

Hiện nay, tại Tây Nguyên, đã và đang hình thành nhiều mô hình đầu tư và quản lý khai thác công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hình thức có sự tham gia của tư nhân và người sử dụng nước. Điển hình là các mô hình đầu tư vào hệ thống tưới tiết kiệm nước. Tại Lâm Đồng, 39.000 ha trên tổng số 237.000 ha diện tích gieo trồng áp dụng tưới tiết kiệm nước. Việc phổ biến tưới tiết kiệm nước đã phát huy hiệu quả và người dân áp dụng rộng rãi, tập trung tại các vùng chuyên canh như Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương... với khoảng 366 mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được đầu tư theo nhiều hình thức khác nhau, như tư nhân, doanh nghiệp, nhà nước...

Ngoài doanh nghiệp, một số nơi đã hình thành HTX thu mua và tiêu thụ sản phẩm, điển hình là HTX Thịnh Nghĩa, Đơn Dương đứng ra tổ chức sản xuất, thu mua rau bán cho thương lái. Tuy nhiên các mô hình này hoạt động thiếu bền vững. Một số nơi HTX phải giải thể do hoạt động thua lỗ, không hiệu quả.

#### *iii) Mô hình nhân dân làm công trình, nhà nước hỗ trợ ca máy xây dựng ao hồ nhỏ*

Trước tình hình thời tiết khô hạn, hạn hán kéo dài, nhu cầu tưới của cây trồng lớn, các công trình thủy lợi đã xây dựng chưa đáp ứng được hết nhu cầu về nước tưới cũng như việc chống hạn cho cây trồng, trong thời gian qua, ở một số địa phương, người dân đã chủ động đào ao, hồ để tưới và ở một số địa phương đã có chủ trương hỗ trợ cho người dân đào ao, hồ. Điển hình như Lâm Đồng, đặt mục tiêu đến năm 2020 phát triển được 5.581 ao, hồ nhỏ phục vụ tưới cho 8371,50 ha trên tổng số 236.972 ha diện tích cần tưới toàn tỉnh. Tuy nhiên, do chưa được đánh giá hiệu quả cũng như khó khăn để có cơ chế, quy trình, thủ tục phù hợp, nên việc thực hiện chưa được như mục tiêu, kế hoạch đặt ra. Năm 2017 số lượng ao hồ dân đầu tư xây dựng chỉ đạt 50% so với nhu cầu cũng như kế hoạch của năm.

### 3. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH VÀ GIẢI PHÁP XÃ HỘI HÓA ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHAI THÁC AO HỒ NHỎ

Đánh giá cho thấy, các tỉnh Tây Nguyên hiện có rất ít tổ chức dùng nước, phần lớn việc quản lý công trình thủy lợi nhỏ, nội đồng đều thông qua chính quyền xã, thôn, buôn. Mặc dù đã có nhiều mô hình đầu tư và quản lý khai thác công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hình thức có sự tham gia của tư nhân và người sử dụng nước, do chưa có cơ chế, chính sách, hướng dẫn quy trình, thủ tục cụ thể thúc đẩy sự tham gia, hợp tác của các thành phần kinh tế nên các mô hình này hoạt động chưa bền vững và chưa nhân rộng được.

Các tổ chức quản lý thủy lợi nội đồng ở Tây Nguyên hiện nay đa số chưa phù hợp với luật thủy lợi và các nghị định, thông tư dưới luật, có hiệu lực từ tháng 7/2018. Nếu không sớm thành lập các tổ chức dùng nước theo tinh thần luật thủy lợi, các địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc nhận kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước.

Phần này, trên cơ sở kết quả đánh giá phân tích sự tham gia của người dùng nước vào đầu

tư và quản lý khai thác công trình thủy lợi nhỏ, nội đồng, đề xuất giải pháp và mô hình xã hội hóa đầu tư và quản lý khai thác công trình ao hồ nhỏ thu trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực Tây Nguyên

### 3.1. Mô hình cộng đồng tham gia đầu tư xây dựng và QLKT ao hồ nhỏ để triển khai khi Luật Thủy lợi có hiệu lực (thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng thuộc trách nhiệm của người sử dụng nước)

Hiện nay luật thủy lợi đã bắt đầu có hiệu lực, một số nghị định, thông tư dưới luật đã được ban hành, yêu cầu việc hỗ trợ kinh phí sử dụng dịch vụ thủy lợi chỉ thực hiện thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở, luật đòi hỏi toàn bộ người sử dụng nước phải là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở. Trên tinh thần đó, báo cáo đề xuất một số mô hình cộng đồng tham gia đầu tư xây dựng và QLKT ao hồ nhỏ như sau:

HTX có làm dịch vụ thủy lợi: phù hợp với các công trình hồ đập nhỏ có diện tích phục vụ tương đối lớn hoặc HTX có thể kết hợp quản lý nhiều hồ đập nhỏ và các công trình thủy lợi khác trên địa bàn xã để có thể đảm bảo nguồn thu đủ chi phí hoạt động và vận hành, bảo dưỡng công trình; các địa phương đã có HTX cần củng cố, tổ chức lại phù hợp với Luật HTX 2012 và Luật Thủy lợi để tham gia QLKT công trình hồ đập nhỏ.

Tổ hợp tác: đây là hình thức tổ chức phổ biến nhất ở vùng nghiên cứu hiện nay với khoảng trên 73% số tổ chức. Hình thức tổ chức này có thể áp dụng trong quản lý hồ đập nhỏ ở hầu hết các địa phương vùng nghiên cứu do quy mô các công trình hồ đập nhỏ ở đây thường rất nhỏ lẻ, có diện tích phục vụ chỉ vài chục ha, do vậy, mô hình Tổ hợp tác đảm bảo gọn nhẹ, chi phí tiền lương ít,... Tuy nhiên, do Tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân nên có thể gặp vướng mắc trong việc nhận các hỗ trợ của nhà nước. Vì vậy, chỉ nên thành lập các Tổ hợp tác trong giai đoạn quá độ, khi đủ điều kiện thì củng cố lại, nâng cấp thành HTX.



Hình 3.1. Sơ đồ tổ chức của tổ chức thủy lợi cơ sở

### 3.2. Giải pháp huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng và quản lý khai thác ao hồ nhỏ

#### i) Giải pháp tuyên truyền vận động:

Phát động chương trình phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ nhằm chủ động cấp nước tưới, giải quyết tình trạng thiếu nước, khắc phục hạn hán, tăng năng suất cây trồng, nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa trên địa bàn cũng như nâng cao ý thức của người dân trong việc tưới tiết kiệm nước, giữ gìn nguồn nước và bảo vệ công trình thủy lợi. Xây dựng việc đào ao trở thành phong trào quần chúng rộng lớn, mang tính xã hội hóa cao và là mô hình thủy lợi theo phương thức nhân dân làm nhà nước hỗ trợ có suất đầu tư nhỏ nhưng mang lại hiệu quả lớn được nhân dân đồng thuận.

#### ii). Giải pháp về cơ chế chính sách

Tổ chức triển khai Luật thủy lợi, nhấn mạnh việc

xây dựng tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, trong đó, nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, người sử dụng nước có vai trò chủ đạo trong xây dựng, QLKT hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

Xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, huy động mọi nguồn lực, hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước. Có chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đáp ứng yêu cầu sản xuất, trực tiếp phục vụ cho người hưởng lợi trên địa bàn với phương châm miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất xây dựng công trình, hỗ trợ chi phí thiết kế và chi phí máy thi công.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2014, Đề án nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện có.
- [2] Đoàn Doãn Tuấn, 2012, Báo cáo tổng kết nhiệm vụ Nghiên cứu đánh giá tình hình thực hiện PIM và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển PIM ở Việt Nam
- [3] Luật Thủy lợi – Luật số 08/2017/QH14
- [4] Nguyễn Xuân Tiệp. (2015). Nông dân tham gia quản lý công trình thủy lợi và những vấn đề đang đặt ra.
- [5] Tổng cục Thủy lợi. (2012). Báo cáo thực trạng hoạt động của các tổ chức dùng nước.